

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2025/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 23 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng,
vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 257/TTr-SNNPTNT ngày 11 tháng 10 năm 2024, Công văn số 4237/SNNPTNT-QLCN ngày 25 tháng 10 năm 2024, Tờ trình số 276/TTr-SNNPTNT ngày 30/10/2024, Tờ trình số 19/TTr-SNNPTNT ngày 08 tháng 01 năm 2025, Công văn số 272/SNNPTNT-QLCN ngày 20 tháng 01 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư Pháp tại Báo cáo số 2757/BC-STP ngày 05 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2025 và thay thế Quyết định số 59/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 59/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Huyền

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**
(Kèm theo Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Người có đất thu hồi và chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất thu hồi.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Nguyên tắc xác định bồi thường thiệt hại

1. Thực hiện theo nguyên tắc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh được quy định tại Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

2. Đối với cây hoa (*trừ hoa cúc*), cây cảnh, thì được tính theo giá thực tế tại thời điểm kiểm kê, thu hồi đất.

3. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thì việc bồi thường được thực hiện như sau:

a) Vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

b) Vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại theo thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra.

4. Đối với những loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản chưa có trong Quyết định này, khi bồi thường thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khảo sát thực tế về chu kỳ sản xuất, năng suất, sản lượng và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất gửi cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, lấy ý kiến thống nhất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định phê duyệt mức bồi thường thiệt hại.

5. Đối với cây trồng trong chậu, cây trồng trong bầu ươm, cây trồng chưa thu hoạch và vật nuôi có thể di chuyển đến địa điểm khác thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ tình hình thực tế, xác định mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường thiệt hại do phải di chuyển gây ra (nếu có) gửi cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, lấy ý kiến thống nhất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định phê duyệt mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường thiệt hại do phải di chuyển gây ra.

Chương II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng

1. Đối với cây trồng hàng năm

Đối với cây hàng năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch đối với cây trồng đó. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của loại cây trồng đó tại địa phương và đơn giá bồi thường.

(Phụ lục I. Bảng đơn giá bồi thường cây hàng năm)

2. Đối với cây trồng lâu năm

a) Đối với cây lâu năm, mức bồi thường được tính theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây.

Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà đang trong thời kỳ thu hoạch thì mức bồi thường được tính bằng sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch và đơn giá bồi thường.

(Phụ lục II. Bảng đơn giá bồi thường cây lâu năm)

b) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại theo thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

3. Đối với cây lâm nghiệp

a) Đối với cây lâm nghiệp do cá nhân và tổ chức tự trồng mức bồi thường được tính theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây.

(Phụ lục III. Bảng đơn giá bồi thường cây lâm nghiệp)

b) Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

c) Phương pháp tính khối lượng gỗ, củi để bồi thường đối với cây lâm nghiệp quy định tại điểm a, điểm b, khoản 3 Điều này thì căn cứ vào đường kính và chiều cao của thân cây theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng và theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Đối với cây hoa, cây cảnh trồng ngoài đất

Đối với cây hoa (*trừ hoa cúc*), cây cảnh, được tính theo đơn giá thực tế tại thời điểm kiểm kê khi Nhà nước thu hồi đất.

5. Chủ sở hữu cây trồng quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này được tự thu hồi cây trồng trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước.

Điều 4. Đơn giá bồi thường vật nuôi là thủy sản

1. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch trong điều kiện không thể di chuyển sang nơi khác để tiếp tục nuôi cho đến thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại theo quy định, giá trị bồi thường không bao gồm giá trị đầu tư ao, hồ nuôi.

(Phụ lục IV. Bảng đơn giá bồi thường vật nuôi là thủy sản)

3. Đối với vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất mà có thể di chuyển đến nơi khác để tiếp tục nuôi cho đến thu hoạch thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại theo thực tế do phải di chuyển.

4. Chủ sở hữu vật nuôi quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được tự thu hồi vật nuôi trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước.

Điều 5. Bồi thường di dời vật nuôi trên cạn

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ tình hình thực tế tại thời điểm kiểm kê, xác định mức bồi thường di dời đối với từng loại vật nuôi, từng trường hợp cụ thể khi Nhà nước thu hồi đất gửi cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, lấy ý kiến thống nhất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định phê duyệt mức bồi thường chi phí di dời.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quyết định này.

2. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt; việc xử lý chi trả bồi thường chậm được thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm Nhà nước ban hành quyết định thu hồi đất.

3. Đối với dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được áp dụng các chính sách có lợi hơn cho người có đất thu hồi đã được xác định tại Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và Quyết định này.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai Quyết định này. Đồng thời, tiếp tục tập trung nghiên cứu, tham mưu hoàn thiện quy trình sản xuất cây trồng phù hợp với điều kiện của địa phương theo quy định của pháp luật về trồng trọt và các quy định hiện hành có liên quan.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi tại Quyết định này khi có biến động giá lớn hơn 10% hoặc khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, điều chỉnh bổ sung quy trình sản xuất cây trồng, vật nuôi bảo đảm phù hợp với giá thị trường, chặt chẽ, hiệu quả và tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện xác định mức bồi thường thiệt hại cây trồng vật nuôi cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn đúng theo Quyết định này và quy định của pháp luật hiện hành. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định này, trường hợp có vướng mắc, phát sinh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn giải quyết theo thẩm quyền quy định hoặc tổng hợp, báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết theo quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục I
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY HÀNG NĂM
(Kèm theo Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|------------|--|---------------------|----------------|
| 1 | Lúa | đồng/m ² | 6.000 |
| 2 | Ngô (<i>bắp nếp địa phương</i>) | đồng/m ² | 5.500 |
| 3 | Ngô lai (<i>bắp lai</i>) | đồng/m ² | 8.000 |
| 4 | Bo bo | đồng/m ² | 5.000 |
| 5 | Khoai mì | đồng/m ² | 7.500 |
| 6 | Khoai lang | đồng/m ² | 7.000 |
| 7 | Khoai sọ | đồng/m ² | 12.000 |
| 8 | Khoai mỡ | đồng/m ² | 12.000 |
| 9 | Cây lấy củ có chất bột khác (<i>củ từ, củ đào/năng, hoàng tinh, củ lùn...</i>) | đồng/m ² | 11.000 |
| 10 | Mía đường | đồng/m ² | 11.000 |
| 11 | Mía ăn (<i>mía tím</i>) | đồng/m ² | 14.000 |
| 12 | Thuốc lá, thuốc lào | đồng/m ² | 12.400 |
| 13 | Lạc (<i>đậu phộng</i>) | đồng/m ² | 9.000 |
| 14 | Mè (<i>vừng</i>) | đồng/m ² | 8.000 |
| 15 | Cây hàng năm có hạt chứa dầu khác (<i>hương dương, thầu dầu, cải dầu...</i>) | đồng/m ² | 14.000 |
| 16 | Rau muống | đồng/m ² | 11.000 |
| 17 | Rau cải các loại | đồng/m ² | 14.000 |
| 18 | Rau mồng tơi | đồng/m ² | 8.000 |
| 19 | Rau ngót | đồng/m ² | 14.000 |
| 20 | Bắp cải | đồng/m ² | 14.000 |
| 21 | Rau dền | đồng/m ² | 11.000 |
| 22 | Súp lơ/bông cải | đồng/m ² | 19.000 |

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|---------------------|---------|
| 23 | Rau lấy lá khác (<i>xà lách, rau diếp, rau khoai lang, ngọn susu, ngọn bí...</i>) | đồng/m ² | 9.500 |
| 24 | Dưa hấu | đồng/m ² | 22.000 |
| 25 | Dưa lê | đồng/m ² | 21.000 |
| 26 | Dưa lưới | đồng/m ² | 64.000 |
| 27 | Dưa hồng | đồng/m ² | 18.000 |
| 28 | Đậu đũa | đồng/m ² | 8.000 |
| 29 | Đậu co-ve | đồng/m ² | 10.000 |
| 30 | Đậu khác (<i>đậu rồng, đậu ván móng chim...</i>) | đồng/m ² | 7.000 |
| 31 | Dưa chuột/dưa leo | đồng/m ² | 18.000 |
| 32 | Cà chua | đồng/m ² | 31.000 |
| 33 | Bí đỏ (<i>bí ngô</i>) | đồng/m ² | 14.000 |
| 34 | Bí xanh | đồng/m ² | 15.000 |
| 35 | Bầu | đồng/m ² | 15.000 |
| 36 | Mướp | đồng/m ² | 15.000 |
| 37 | Quả su su | đồng/m ² | 6.000 |
| 38 | Ớt trái ngọt | đồng/m ² | 14.000 |
| 39 | Cà tím, cà pháo, cà dĩa, cà mỡ | đồng/m ² | 18.000 |
| 40 | Mướp đắng | đồng/m ² | 18.000 |
| 41 | Rau lấy quả khác (<i>ngô bao tử, dưa gang, dưa mè, lặc lè...</i>) | đồng/m ² | 17.000 |
| 42 | Su hào | đồng/m ² | 16.000 |
| 43 | Cà rốt | đồng/m ² | 18.000 |
| 44 | Củ cải | đồng/m ² | 8.000 |
| 45 | Tỏi lấy củ | đồng/m ² | 90.000 |
| 46 | Hành tây | đồng/m ² | 26.000 |
| 47 | Hành hoa (<i>hành lá</i>) | đồng/m ² | 22.000 |
| 48 | Hành củ | đồng/m ² | 31.000 |
| 49 | Rau cần ta | đồng/m ² | 11.000 |
| 50 | Nha đam | đồng/m ² | 65.000 |

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--|---------------------|---------|
| 51 | Măng tây | đồng/m ² | 64.000 |
| 52 | Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (<i>tỏi ngò, cần tây, củ dền, củ đậu/củ sắn, củ kiệu...</i>) | đồng/m ² | 34.000 |
| 53 | Rau các loại khác chưa phân vào đầu (<i>dưa lấy hạt...</i>) | đồng/m ² | 23.000 |
| 54 | Đậu/đỗ đen | đồng/m ² | 8.000 |
| 55 | Đậu/đỗ xanh | đồng/m ² | 7.500 |
| 56 | Đậu/đỗ đỏ | đồng/m ² | 7.100 |
| 57 | Đậu ván | đồng/m ² | 7.100 |
| 58 | Đậu bi | đồng/m ² | 10.000 |
| 59 | Hoa cúc | đồng/m ² | 19.000 |
| 60 | Ớt cay | đồng/m ² | 23.000 |
| 61 | Gừng | đồng/m ² | 32.000 |
| 62 | Cây gia vị hằng năm khác (<i>riêng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau răm, rau húng, mùi tàu/ngò gai, rau thì là...</i>) | đồng/m ² | 11.000 |
| 63 | Nghệ thường | đồng/m ² | 31.000 |
| 64 | Nghệ đen | đồng/m ² | 71.000 |
| 65 | Sả | đồng/m ² | 31.000 |
| 66 | Sen lấy hạt | đồng/m ² | 35.000 |
| 67 | Cỏ voi | đồng/m ² | 6.000 |
| 68 | Ngô sinh khối (<i>dùng làm thức ăn chăn nuôi</i>) | đồng/m ² | 5.000 |
| 69 | Cây hằng năm khác chưa phân vào đầu (<i>cỏ nhung, cỏ tây...</i>) | đồng/m ² | 40.000 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM
(Kèm theo Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

I. Đơn giá bồi thường cây lâu năm thu hoạch 1 lần

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|----------|-------------------------|-------------|---------|
| 1 | Chuối | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 94.000 |
| | Năm 2 | đồng/cây | 191.000 |
| 2 | Dứa (Thơm, khóm) | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 31.000 |
| | Năm 2 | đồng/cây | 52.000 |

II. Đơn giá bồi thường cây lâu năm thu hoạch nhiều lần

1. Đơn giá bồi thường cây lâu năm (giai đoạn kiến thiết cơ bản)

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|----------|-------------------|-------------|---------|
| 1 | Xoài | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 195.000 |
| | Năm 2 | đồng/cây | 297.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | 409.000 |
| 2 | Mít | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 194.000 |
| | Năm 2 | đồng/cây | 287.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | 402.000 |
| 3 | Bưởi | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 165.000 |
| | Năm 2 | đồng/cây | 235.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | 609.000 |
| 4 | Thanh Long | | |
| | Năm 1 | đồng/bụi | 63.000 |
| | Năm 2 | đồng/bụi | 116.000 |

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|------------|-------------------------|--------------------|----------------|
| 5 | Chôm chôm | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 245.000 |
| | Năm 2 | đồng/cây | 405.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | 572.000 |
| 6 | Bơ | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 281.000 |
| | Năm 2 | đồng/cây | 445.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | 642.000 |
| 7 | Sapoche | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 142.000 |
| | Năm 2 | đồng/cây | 207.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | 363.000 |
| 8 | Cam, Quýt, Chanh | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 136.000 |
| | Năm 2 | đồng/cây | 190.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | 408.000 |
| 9 | Mãng cầu tây | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 108.000 |
| | Năm 2 | đồng/cây | 142.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | 228.000 |
| 10 | Mãng cầu ta (na) | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 81.000 |
| | Năm 2 | đồng/cây | 117.000 |
| 11 | Dừa | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 359.000 |
| | Năm 2 | đồng/cây | 550.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | 710.000 |
| 12 | Sầu riêng | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 382.000 |
| | Năm 2 | đồng/cây | 555.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | 732.000 |
| 13 | Nhãn | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 156.000 |
| | Năm 2 | đồng/cây | 235.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | 315.000 |

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|------------|---------------------------------|--------------------|----------------|
| 14 | Vú sữa | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 159.000 |
| | Năm 2 | đồng/cây | 239.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | 341.000 |
| 15 | Ổi | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 121.000 |
| 16 | Đu đủ | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 78.000 |
| 17 | Sơ ri | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 118.000 |
| 18 | Mãng cụt | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 195.000 |
| | Năm 2 | đồng/cây | 271.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | 354.000 |
| 19 | Mận | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 97.000 |
| | Năm 2 | đồng/cây | 137.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | 178.000 |
| 20 | Táo | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 359.000 |
| 21 | Nho NH01-48, NH01-152... | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 200.000 |
| 22 | Nho đỏ, Nho rượu | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 199.000 |
| 23 | Chanh dây | | |
| | Năm 1 | đồng/ cây | 85.000 |
| 24 | Đinh Lăng | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 11.000 |
| | Năm 2 | đồng/cây | 13.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | 29.000 |
| 25 | Điều | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 63.000 |
| | Năm 2 | đồng/cây | 115.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | 172.000 |

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----------|----------------|-------------|---------|
| 26 | Trôm | | |
| | Năm 1 | đồng/cây | 66.000 |
| | Năm 2 | đồng/cây | 114.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | 166.000 |

2. Đơn giá bồi thường cây lâu năm (giai đoạn kinh doanh)

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Chu kỳ kinh doanh (năm) | Đơn giá bồi thường (số năm còn lại) |
|----------|-------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------------------|
| 1 | Táo | | 13 | |
| | Năm 2 | đồng/cây | | 2.303.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | | 2.191.000 |
| | Năm 4 | đồng/cây | | 1.963.000 |
| | Năm 5 | đồng/cây | | 1.675.000 |
| | Năm 6 | đồng/cây | | 1.413.000 |
| | Năm 7 | đồng/cây | | 1.175.000 |
| | Năm 8 | đồng/cây | | 963.000 |
| | Năm 9 | đồng/cây | | 770.000 |
| | Năm 10 | đồng/cây | | 598.000 |
| | Năm 11 | đồng/cây | | 446.000 |
| | Năm 12 | đồng/cây | | 343.000 |
| | Năm 13 | đồng/cây | | 147.000 |
| 2 | Nho đỏ, Nho rượu | | 9 | |
| | Năm 2 | đồng/cây | | 1.566.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | | 1.413.000 |
| | Năm 4 | đồng/cây | | 1.159.000 |
| | Năm 5 | đồng/cây | | 927.000 |
| | Năm 6 | đồng/cây | | 704.000 |
| | Năm 7 | đồng/cây | | 505.000 |
| | Năm 8 | đồng/cây | | 312.000 |
| | Năm 9 | đồng/cây | | 139.000 |
| 3 | Nho NH01-48 (Nho xanh) | | 10 | |
| | Năm 2 | đồng/cây | | 2.247.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | | 2010.000 |
| | Năm 4 | đồng/cây | | 1.647.000 |
| | Năm 5 | đồng/cây | | 1.360.000 |

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Chu kỳ kinh doanh (năm) | Đơn giá bồi thường (số năm còn lại) |
|----------|-------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------------------|
| | Năm 6 | đồng/cây | | 1.070.000 |
| | Năm 7 | đồng/cây | | 816.000 |
| | Năm 8 | đồng/cây | | 601.000 |
| | Năm 9 | đồng/cây | | 358.000 |
| | Năm 10 | đồng/cây | | 180.000 |
| 4 | Nho NH01-152 | | 10 | |
| | Năm 2 | đồng/cây | | 2.541.000 |
| | Năm 3 | đồng/cây | | 2.246.000 |
| | Năm 4 | đồng/cây | | 1.835.000 |
| | Năm 5 | đồng/cây | | 1.477.000 |
| | Năm 6 | đồng/cây | | 1.153.000 |
| | Năm 7 | đồng/cây | | 867.000 |
| | Năm 8 | đồng/cây | | 618.000 |
| | Năm 9 | đồng/cây | | 406.000 |
| | Năm 10 | đồng/cây | | 199.000 |
| 5 | Dừa | | 15 | |
| | Năm 4 | đồng/cây | | 2.376.000 |
| | Năm 5 | đồng/cây | | 2.258.000 |
| | Năm 6 | đồng/cây | | 2.130.000 |
| | Năm 7 | đồng/cây | | 1.930.000 |
| | Năm 8 | đồng/cây | | 1.641.000 |
| | Năm 9 | đồng/cây | | 1.368.000 |
| | Năm 10 | đồng/cây | | 1.132.000 |
| | Năm 11 | đồng/cây | | 917.000 |
| | Năm 12 | đồng/cây | | 729.000 |
| | Năm 13 | đồng/cây | | 505.000 |
| | Năm 14 | đồng/cây | | 289.000 |
| | Năm 15 | đồng/cây | | 145.000 |
| 6 | Mãng cầu ta (na) | | 12 | |
| | Năm 3 | đồng/cây | | 791.000 |
| | Năm 4 | đồng/cây | | 726.000 |
| | Năm 5 | đồng/cây | | 639.000 |
| | Năm 6 | đồng/cây | | 529.000 |
| | Năm 7 | đồng/cây | | 425.000 |

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Chu kỳ kinh doanh (năm) | Đơn giá bồi thường (số năm còn lại) |
|----------|----------------|-------------|-------------------------|-------------------------------------|
| | Năm 8 | đồng/cây | | 327.000 |
| | Năm 9 | đồng/cây | | 232.000 |
| | Năm 10 | đồng/cây | | 154.000 |
| | Năm 11 | đồng/cây | | 101.00 |
| | Năm 12 | đồng/cây | | 45.000 |
| 7 | Điều | | 30 | |
| | Năm 4-6 | đồng/cây | | 2.556.000 |
| | Năm 7-9 | đồng/cây | | 2.321.000 |
| | Năm 10-12 | đồng/cây | | 1.986.000 |
| | Năm 13-15 | đồng/cây | | 1.548.000 |
| | Năm 16-18 | đồng/cây | | 1.141.000 |
| | Năm 19-21 | đồng/cây | | 805.000 |
| | Năm 22-24 | đồng/cây | | 497.000 |
| | Năm 25-28 | đồng/cây | | 257.000 |
| | Năm 29-30 | đồng/cây | | 82.000 |

Ghi chú: Đối với cây lâu năm cho thu hoạch nhiều lần tại thời điểm kiểm kê có tuổi cây vượt số năm bồi thường trong mục 2 của Phụ lục này thì áp dụng đơn giá năm cuối của loại cây trồng đó.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục III

BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂM NGHIỆP

*(Kèm theo Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|------------|---|--------------------|-------------------|
| 1 | Mắm | | |
| | - Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 32.000 |
| | - Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 37.000 |
| | - Năm thứ ba: Công chăm sóc | đồng/cây | 39.000 |
| | - Năm thứ tư: Công chăm sóc | đồng/cây | 40.000 |
| | - Năm thứ năm trở đi: | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 41.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| 2 | Đân | | |
| | - Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 32.000 |
| | - Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 37.000 |
| | - Năm thứ ba: Công chăm sóc | đồng/cây | 39.000 |
| | - Năm thứ tư: Công chăm sóc | đồng/cây | 40.000 |
| | - Năm thứ năm trở đi: | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 41.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| 3 | Phi Lao | | |
| | - Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 40.000 |
| | - Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 61.000 |
| | - Năm thứ ba | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 80.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | - Năm thứ tư | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 85.000 |

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|----------|---|-------------|-------------------|
| | + Sản phẩm củ | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| | - Năm thứ năm trở đi | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 90.000 |
| | + Sản phẩm củ | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| 4 | Thanh Thất | | |
| | - Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 38.000 |
| | - Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 56.000 |
| | - Năm thứ ba | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 72.000 |
| | + Sản phẩm củ | đồng/ster | 125.000 |
| | - Năm thứ tư | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 76.000 |
| | + Sản phẩm củ | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| | - Năm thứ năm trở đi | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 80.000 |
| | + Sản phẩm củ | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| 5 | Neem | | |
| | - Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 42.000 |
| | - Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 63.000 |
| | - Năm thứ ba | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 82.000 |
| | + Sản phẩm củ | đồng/ster | 125.000 |
| | - Năm thứ tư | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 87.000 |
| | + Sản phẩm củ | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| | - Năm thứ năm trở đi | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 92.000 |
| | + Sản phẩm củ | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|----------|---|-------------|-------------------|
| 6 | Cóc Hành | | |
| | - Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 42.000 |
| | - Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 63.000 |
| | - Năm thứ ba | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 82.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | - Năm thứ tư | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 87.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| | - Năm thứ năm trở đi | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 92.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| 7 | Muồng Đen | | |
| | - Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 38.000 |
| | - Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 56.000 |
| | - Năm thứ ba | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 72.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | - Năm thứ tư | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 76.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| | - Năm thứ năm trở đi | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 80.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| 8 | Xà Cừ | | |
| | - Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 43.000 |
| | - Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 65.000 |
| | - Năm thứ ba | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 84.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----------|---|-------------|-------------------|
| | - Năm thứ tư | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 89.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| | - Năm thứ năm trở đi | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 94.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| 9 | Thông 3 Lá | | |
| | - Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 23.000 |
| | - Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 39.000 |
| | - Năm thứ ba | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 55.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | - Năm thứ tư | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 57.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| | - Năm thứ năm trở đi | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 59.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| 10 | Sao Đen | | |
| | - Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 42.000 |
| | - Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 63.000 |
| | - Năm thứ ba | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 82.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | - Năm thứ tư | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 87.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| | - Năm thứ năm trở đi | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 92.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----------|---|-------------|-------------------|
| 11 | Dầu | | |
| | - Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 42.000 |
| | - Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 63.000 |
| | - Năm thứ ba | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 82.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | - Năm thứ tư | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 87.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| | - Năm thứ năm trở đi | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 92.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| 12 | Lim Đá | | |
| | - Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 37.000 |
| | - Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 55.000 |
| | - Năm thứ ba | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 71.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | - Năm thứ tư | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 75.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| | - Năm thứ năm trở đi | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 79.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| 13 | Keo Lai | | |
| | - Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 29.000 |
| | - Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 45.000 |
| | - Năm thứ ba | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 59.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----------|---|-------------|-------------------|
| | - Năm thứ tư | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 61.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| | - Năm thứ năm trở đi | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 63.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| 14 | Bạch Đàn | | |
| | - Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 28.000 |
| | - Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc | đồng/cây | 44.000 |
| | - Năm thứ ba | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 58.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | - Năm thứ tư | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 60.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |
| | - Năm thứ năm trở đi | | |
| | + Công chăm sóc | đồng/cây | 62.000 |
| | + Sản phẩm củi | đồng/ster | 125.000 |
| | + Sản phẩm gỗ | đồng/cây | Tính theo thực tế |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục IV

BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI THỦY SẢN

*(Kèm theo Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

| STT | Chủng loại, quy cách | Đơn vị tính | Đơn giá |
|------------|------------------------------|---------------------|----------------|
| 1 | Tôm thẻ chân trắng | | |
| 1.1 | Nuôi thâm canh | | |
| | Trong vòng 01 tháng | đồng/m ² | 26.500 |
| | Từ 01 - 02 tháng | đồng/m ² | 60.000 |
| | Từ 02 - 03 tháng | đồng/m ² | 90.000 |
| 1.2 | Nuôi thâm canh hai giai đoạn | | |
| | Trong vòng 01 tháng | đồng/m ² | 265.000 |
| | Từ 01 - 02 tháng | đồng/m ² | 92.000 |
| | Từ 02 - 03 tháng | đồng/m ² | 139.000 |
| 2 | Tôm sú | | |
| 2.1 | Nuôi thâm canh trong ao | | |
| | Trong vòng 01 tháng | đồng/m ² | 12.000 |
| | Từ 01 - 02 tháng | đồng/m ² | 18.000 |
| | Từ 02 - 03 tháng | đồng/m ² | 30.000 |
| | Từ 03 - 04 tháng | đồng/m ² | 48.000 |
| 2.2 | Nuôi bán thâm canh | | |
| | Trong vòng 01 tháng | đồng/m ² | 10.000 |
| | Từ 01 - 02 tháng | đồng/m ² | 15.000 |
| | Từ 02 - 03 tháng | đồng/m ² | 23.000 |
| | Từ 03 - 04 tháng | đồng/m ² | 40.800 |
| 2.3 | Nuôi quảng canh cải tiến | | |
| | Trong vòng 01 tháng | đồng/m ² | 6.000 |
| | Từ 01 - 02 tháng | đồng/m ² | 9.000 |
| | Từ 02 - 03 tháng | đồng/m ² | 13.000 |
| | Từ 03 - 04 tháng | đồng/m ² | 17.500 |
| 3 | Ốc Hương | | |
| 3.1 | Nuôi trong ao/hồ | | |
| | Trong vòng 01 tháng | đồng/m ² | 17.000 |
| | Từ 01 - 02 tháng | đồng/m ² | 25.500 |
| | Từ 02 - 03 tháng | đồng/m ² | 38.000 |
| | Từ 03 - 05 tháng | đồng/m ² | 73.000 |
| | Từ 05 - 07 tháng | đồng/m ² | 92.000 |

| STT | Chủng loại, quy cách | Đơn vị tính | Đơn giá |
|------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------|
| 3.2 | Nuôi trong bể xi măng, bể bạt | | |
| | Trong vòng 01 tháng | đồng/m ² | 48.000 |
| | Từ 01 - 02 tháng | đồng/m ² | 62.000 |
| | Từ 02 - 03 tháng | đồng/m ² | 90.000 |
| | Từ 03 - 05 tháng | đồng/m ² | 172.000 |
| | Từ 05 - 07 tháng | đồng/m ² | 299.000 |
| 3.3 | Nuôi trong lồng | | |
| | Trong vòng 01 tháng | đồng/m ² đáy lồng | 156.000 |
| | Từ 01 - 02 tháng | đồng/m ² đáy lồng | 248.000 |
| | Từ 02 - 03 tháng | đồng/m ² đáy lồng | 370.000 |
| | Từ 03 - 05 tháng | đồng/m ² đáy lồng | 580.000 |
| | Từ 05 - 07 tháng | đồng/m ² đáy lồng | 824.000 |
| 4 | Cá mận lợ trong ao | | |
| | Trong vòng 01 tháng | đồng/m ² | 18.000 |
| | Từ 01 - 03 tháng | đồng/m ² | 24.000 |
| | Từ 03 - 05 tháng | đồng/m ² | 42.000 |
| 5 | Nuôi cua | | |
| | Trong vòng 01 tháng | đồng/m ² | 8.200 |
| | Từ 01 - 03 tháng | đồng/m ² | 12.800 |
| | Từ 03 - 05 tháng | đồng/m ² | 34.000 |
| 6 | Tôm Hùm Bông | | |
| | Trong vòng 02 tháng | đồng/m ² | 4.589.000 |
| | Từ 02 - 04 tháng | đồng/m ² | 5.647.000 |
| | Từ 04 - 06 tháng | đồng/m ² | 6.906.000 |
| | Từ 06 - 08 tháng | đồng/m ² | 7.785.000 |
| | Từ 08 - 10 tháng | đồng/m ² | 8.843.000 |
| | Từ 10 - 12 tháng | đồng/m ² | 9.615.000 |
| 7 | Tôm Hùm Xanh | | |
| | Trong vòng 02 tháng | đồng/m ³ | 3.423.000 |
| | Từ 02 - 04 tháng | đồng/m ³ | 4.125.000 |
| | Từ 04 - 06 tháng | đồng/m ³ | 4.868.000 |
| 8 | Cá Mú chuột | | |
| | Trong vòng 02 tháng | đồng/m ³ | 1.080.000 |
| | Từ 02 - 04 tháng | đồng/m ³ | 1.410.000 |
| | Từ 04 - 06 tháng | đồng/m ³ | 1.776.000 |
| | Từ 06 - 08 tháng | đồng/m ³ | 2.106.000 |
| | Từ 08 - 10 tháng | đồng/m ³ | 2.436.000 |
| 8 | Cá Mú chuột | | |
| | Trong vòng 02 tháng | đồng/m ³ | 1.080.000 |
| | Từ 02 - 04 tháng | đồng/m ³ | 1.410.000 |

| STT | Chủng loại, quy cách | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----------|----------------------------------|---------------------|-----------|
| | Từ 04 - 06 tháng | đồng/m ³ | 1.776.000 |
| | Từ 06 - 08 tháng | đồng/m ³ | 2.106.000 |
| | Từ 08 - 10 tháng | đồng/m ³ | 2.436.000 |
| 9 | Cá Bớp (giò) | | |
| | Trong vòng 01 tháng | đồng/m ³ | 123.000 |
| | Từ 01 - 02 tháng | đồng/m ³ | 305.000 |
| | Từ 02 - 04 tháng | đồng/m ³ | 996.000 |
| | Từ 04 - 06 tháng | đồng/m ³ | 996.000 |
| 10 | Cá Chim vây vàng | | |
| | Trong vòng 02 tháng | đồng/m ³ | 636.000 |
| | Từ 02 - 04 tháng | đồng/m ³ | 1.132.000 |
| | Từ 04 - 06 tháng | đồng/m ³ | 1.663.000 |
| | Từ 06 - 08 tháng | đồng/m ³ | 2.159.000 |
| | Từ 08 - 10 tháng | đồng/m ³ | 2.655.000 |
| 11 | Hàu Thái Bình Dương | | |
| | Trong vòng 01 tháng | đồng/m ² | 42.400 |
| | Từ 01 - 02 tháng | đồng/m ² | 48.400 |
| | Từ 02 - 03 tháng | đồng/m ² | 55.400 |
| | Từ 03 - 04 tháng | đồng/m ² | 61.400 |
| 12 | Rô phi, cá điêu hồng | | |
| 12.1 | Nuôi thâm canh | | |
| | Trong vòng 02 tháng | đồng/m ² | 30.000 |
| | Từ 02 - 04 tháng | đồng/m ² | 55.000 |
| | Từ 04 - 06 tháng | đồng/m ² | 90.000 |
| 12.2 | Nuôi bán thâm canh | | |
| | Trong vòng 02 tháng | đồng/m ² | 12.800 |
| | Từ 02 - 04 tháng | đồng/m ² | 27.700 |
| | Từ 04 - 06 tháng | đồng/m ² | 37.500 |
| 13 | Nuôi cá trắm cỏ trong ao | | |
| | Trong vòng 04 tháng | đồng/m ² | 70.000 |
| | Từ 04 - 08 tháng | đồng/m ² | 87.000 |
| | Từ 08 - 12 tháng | đồng/m ² | 109.000 |
| 14 | Nuôi cá trắm đen trong ao | | |
| | Trong vòng 04 tháng | đồng/m ² | 57.000 |
| | Từ 04 - 08 tháng | đồng/m ² | 88.000 |
| | Từ 08 - 12 tháng | đồng/m ² | 118.000 |
| 15 | Nuôi cá chép trong ao | | |
| | Trong vòng 03 tháng | đồng/m ² | 24.000 |
| | Từ 03 - 05 tháng | đồng/m ² | 44.000 |
| | Từ 05 - 07 tháng | đồng/m ² | 67.500 |

| STT | Chủng loại, quy cách | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----------|------------------------------------|---------------------|-----------|
| 16 | Nuôi cá thác lác trong ao | | |
| | Trong vòng 04 tháng | đồng/m ² | 55.000 |
| | Từ 04 - 06 tháng | đồng/m ² | 76.000 |
| | Từ 06 - 08 tháng | đồng/m ² | 114.000 |
| 17 | Nuôi cá trê trong ao | | |
| | Trong vòng 01 tháng | đồng/m ² | 65.000 |
| | Từ 01 - 02 tháng | đồng/m ² | 132.000 |
| | Từ 02 - 03 tháng | đồng/m ² | 195.000 |
| 18 | Nuôi cá tầm trong bể | | |
| | Trong vòng 05 tháng | đồng/m ² | 437.000 |
| | Từ 05 - 10 tháng | đồng/m ² | 809.000 |
| | Từ 10 - 15 tháng | đồng/m ² | 1.160.000 |
| 19 | Nuôi cá lóc trong ao | | |
| | Trong vòng 02 tháng | đồng/m ² | 62.000 |
| | Từ 02 - 04 tháng | đồng/m ² | 122.000 |
| | Từ 04 - 06 tháng | đồng/m ² | 195.000 |
| 20 | Nuôi cá rô đồng trong ao | | |
| | Trong vòng 02 tháng | đồng/m ² | 66.000 |
| | Từ 02 - 04 tháng | đồng/m ² | 120.000 |
| | Từ 04 - 06 tháng | đồng/m ² | 180.000 |
| 21 | Nuôi lươn trong bể | | |
| | Trong vòng 03 tháng | đồng/m ² | 428.000 |
| | Từ 03 - 06 tháng | đồng/m ² | 516.000 |
| | Từ 06 - 08 tháng | đồng/m ² | 616.000 |
| 22 | Nuôi cá chình trong bể | | |
| | Trong vòng 04 tháng | đồng/m ² | 1.168.000 |
| | Từ 04 - 08 tháng | đồng/m ² | 1.413.000 |
| | Từ 08 - 12 tháng | đồng/m ² | 1.700.000 |
| 23 | Nuôi ếch trong bể/lồng bè | | |
| | Trong vòng 01 tháng | đồng/m ² | 302.400 |
| | Từ 01 - 02 tháng | đồng/m ² | 578.000 |
| 24 | Nuôi ba ba trong bể xi măng | | |
| | Trong vòng 04 tháng | đồng/m ² | 83.000 |
| | Từ 04 - 08 tháng | đồng/m ² | 168.600 |
| | Từ 08 - 12 tháng | đồng/m ² | 346.000 |